

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

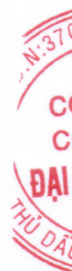
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,158,820,288,350	1,339,070,883,169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	13,410,432,999	102,869,673,266
1. Tiền		111		3,410,432,999	17,149,600,913
2. Các khoản tương đương tiền		112		10,000,000,000	85,720,072,353
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		988,103,451	986,841,000
1. Đầu tư ngắn hạn		121	V.2	988,103,451	988,103,451
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		-	(1,262,451)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		104,583,284,610	133,650,787,214
1. Phải thu khách hàng		131	V.3	102,261,756,579	94,700,274,006
2. Trả trước cho người bán		132	V.4	3,078,316,639	12,973,565,358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.5	8,833,933,342	35,567,669,800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	V.6	(9,590,721,950)	(9,590,721,950)
IV. Hàng tồn kho		140		975,628,484,834	1,062,204,700,037
1. Hàng tồn kho		141	V.7	982,363,832,687	1,080,940,047,890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(6,735,347,853)	(18,735,347,853)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		64,209,982,456	39,358,881,652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.8	7,737,130,766	7,544,520,858
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		41,645,701,366	9,079,292,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	21,692,876
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.9	14,827,150,324	22,713,375,536

Bảng cân đối kê toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		942,494,936,385	939,765,702,793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		942,079,112,461	935,864,693,478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	692,692,571,710	722,850,930,483
<i>Nguyên giá</i>	222		825,631,245,268	829,064,114,192
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(132,938,673,558)	(106,213,183,709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	7,754,463,550	8,400,668,848
<i>Nguyên giá</i>	225		10,339,284,741	10,339,284,741
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2,584,821,191)	(1,938,615,893)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	57,730,799,347	58,450,742,155
<i>Nguyên giá</i>	228		62,961,546,808	62,961,546,808
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,230,747,461)	(4,510,804,653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	183,901,277,854	146,162,351,992
III. Bất động sản đầu tư	240			-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		101,803,484	941,482,641
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	1,059,782,641	941,482,641
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(957,979,157)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		314,020,440	2,959,526,674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,551,520	55,369,865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2,598,687,889
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	305,468,920	305,468,920
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,101,315,224,735	2,278,836,585,962



Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,268,669,183,339	1,536,215,773,799
I. Nợ ngắn hạn	310		1,074,185,901,129	1,270,466,153,813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	781,915,420,323	714,456,822,063
2. Phải trả người bán	312	V.17	241,235,523,745	475,291,044,025
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	17,017,071,988	41,712,658,824
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	5,173,308,206	12,245,243,447
5. Phải trả người lao động	315	V.20	1,617,011,899	5,223,777,963
6. Chi phí phải trả	316	V.21	9,646,592,558	10,591,223,258
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	14,706,014,169	8,555,967,449
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	2,874,958,241	2,389,416,784
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		194,483,282,210	265,749,619,986
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	194,483,282,210	265,749,619,986
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		832,646,041,396	742,620,812,163
I. Vốn chủ sở hữu	410		832,646,041,396	742,620,812,163
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	614,356,040,000	501,360,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	160,852,283,540	160,852,283,540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(58,638,685,584)	(58,638,685,584)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26,956,805,237	26,017,792,309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,512,121,366	2,479,121,366
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86,607,476,837	110,549,400,532
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,101,315,224,735	2,278,836,585,962

8128
 IG T
 PHẢI
 HIÊN
 OT-T.P

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

HỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Vũ Thị Vui



Người lập

Nguyễn Thị Phước Diên



Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghĩa

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, P Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		
		Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	607,315,205,067	611,607,948,081	951,407,258,986	971,249,309,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1,204,030,560	1,669,697,230	1,453,072,222	2,118,851,436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	606,111,174,507	609,938,250,851	949,954,186,764	969,130,457,802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	558,546,598,571	569,180,850,099	865,687,772,366	898,790,392,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,564,575,936	40,757,400,752	84,266,414,398	70,340,065,192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	726,976,857	1,333,299,173	3,129,965,814	1,425,621,638
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19,429,631,792	17,992,941,649	35,763,973,305	30,708,091,655
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,427,985,301	14,301,498,443	33,496,702,106	21,859,485,154
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,286,075,978	5,948,669,025	10,076,895,476	8,951,751,676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			13,987,345,541	10,244,445,047	28,387,716,562	21,644,370,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,588,499,482	7,904,644,204	13,167,794,869	10,461,472,979
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,165,318,843	109,822,980	2,455,987,525	244,526,831
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,378,219,997	2,748,649,876	2,540,835,642	2,830,571,048
13. Lợi nhuận khác	40		787,098,846	(2,638,826,896)	(84,848,117)	(2,586,044,217)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doan	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,375,598,328	5,265,817,308	13,082,946,752	7,875,428,762
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	550,547,233	408,119,391	603,535,022	460,559,414
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(558,843,284)	-	(558,843,284)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,825,051,095	5,416,541,201	12,479,411,730	7,973,712,632
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		9,825,051,095	5,416,541,201	12,479,411,730	7,973,712,632
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	190	115	242	170

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Vũ Thị Vui



Người lập

Nguyễn Thị Phước Diên



Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghĩa



Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, P Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2014

CHỈ TIÊU	số	minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,082,946,752	7,875,428,762
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V12, V14	28,091,637,955	33,782,824,282
- Các khoản dự phòng	03	V3, V7, V1	(12,416,712,456)	(2,241,530,942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	V3, V4	-	7,337,804,745
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,129,965,814	(869,900,382)
- Chi phí lãi vay	06	V4	33,496,702,106	21,859,485,154
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65,384,540,171	67,744,111,619
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,691,516,288)	(174,699,641,925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98,576,215,203	(116,617,531,916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(264,224,392,401)	385,622,147,090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(145,791,563)	176,277,923
- Tiền lãi vay đã trả	13	V4	(33,496,702,106)	(37,029,622,723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.8; V.21	179,365,686,331	231,531,182,723
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.8; V.21	(172,170,533,738)	(241,898,918,683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130,402,494,391)	114,828,004,108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	2, V14, V	(127,600,000)	(65,267,033,605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,750,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(118,300,000)	(372,947,308)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27		3,129,965,814	218,883,150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,634,065,814	(65,421,097,763)



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

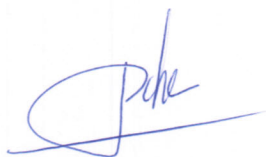
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		66,087,570,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.24	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V17,V24	1,052,297,127,033	782,978,169,380
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V17,V24	(1,081,184,557,707)	(749,038,032,465)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.16;	(890,951,016)	(1,781,902,034)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,309,188,310	32,158,234,888
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(89,459,240,267)	81,565,141,228
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	102,869,673,266	27,467,867,667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		0	69,809,466
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13,410,432,999	109,102,818,362

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

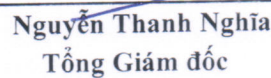


Vũ Thị Vui
 Người lập



Nguyễn Thị Phước Diên
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Nghĩa
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là Công ty) (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000334 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 13 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 614.356.040.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh tại 507 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 69 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo B, Phường 5, Thị xã Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất chính: Sản xuất thép cán nóng P/O, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ.
- Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu.
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng.
- Sản xuất tấm lợp các loại.
- Mua bán sắt thép các loại.
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nông sản.
- Mua bán vỏ, ruột xe.
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
- Xây dựng nhà các loại.
- Thi công hệ thống điện công trình.
- Thi công hệ thống nước công trình.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
- Chế biến nông sản.
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Ô 13D, Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Ô 2, Lô A, đường 22, KCN Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	100%	100%

1.4. Nhân Viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Tập đoàn có 600 nhân viên đang làm việc.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
+ Phần mềm máy tính	08 năm
+ Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 48 năm

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào tổng kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>
+ Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các Công ty trong Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2005 đến năm 2011).

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 ngày 23 tháng 12 năm 2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

▪ Các báo cáo thuế của các Công ty trong Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	202.576.552	293.261.030
Tiền gửi ngân hàng	3.207.856.447	16.855.709.883
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	85.720.702.353
Tổng cộng	13.410.432.999	102.869.673.266

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	988.103.451	988.103.451
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.262.451)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	988.103.451	986.841.000
5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	102.261.756.579	94.700.274.006
Trả trước cho người bán	3.078.316.639	12.973.565.358
Các khoản phải thu khác	8.833.933.342	35.567.669.800
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	114.174.006.560	143.241.509.164
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.590.721.950)	(9.590.721.950)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	104.583.284.610	133.650.787.214
Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty, được chi tiết như sau:		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng tại Công ty CP Đại Thiên Lộc	45.253.359.292	62.377.543.202
Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	56.836.852.439	32.151.185.956
Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	171.544.848	171.544.848
Cộng	102.261.756.579	94.700.274.006
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT chờ được hoàn	7.942.770.781	22.242.813.785
Tiền cho công nhân viên vay	500.000.000	500.000.000
Thuế nhập khẩu chờ được hoàn		1.584.922.724
Phải thu khác	391.162.351	4.118.348.025
Cộng	8.833.933.342	35.567.669.800
Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau:		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	(20.998)	(20.998)
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 02 năm	(216.591.618)	(216.591.618)
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 03 năm	(2.492.016.235)	(2.492.016.235)
Khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	(6.882.093.099)	(6.882.093.099)
Cộng	(9.590.721.950)	(9.590.721.950)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	10.305.172.407	25.289.120.733
Nguyên liệu, vật liệu	80.465.195.998	51.389.201.374
Công cụ, dụng cụ	13.952.662.193	15.111.699.496
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.628.885	146.409.718
Thành phẩm	461.336.672.923	453.981.826.068
Hàng hóa	416.278.500.281	535.021.790.501
Cộng giá gốc hàng tồn kho	982.363.832.687	1.080.940.047.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.735.347.853)	(18.735.347.853)
Giá trị thuần có thể thực hiện	975.628.484.834	1.062.204.700.037

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.280.420	121.280.420
Tạm ứng	4.062.452.060	3.441.042.310
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.643.417.844	19.151.052.806
Tổng cộng	14.827.150.324	22.713.375.536

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là khoản ký quỹ dùng để mở LC thanh toán.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ĐVT: ngàn đồng	
					TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	135.952.365	649.823.167	40.640.780	1.335.691	1.312.111	829.064.114
Tăng trong kỳ		127.600				127.600
Giảm trong kỳ			3.560.469			3.560.469
Số dư cuối kỳ	135.952.365	649.950.767	37.080.311	1.335.691	1.312.111	825.631.245
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.518.575	78.076.794	18.578.397	707.965	331.452	106.213.183
Giảm/ Khấu hao trong kỳ	3.258.582	19.371.597	3.637.905	77.199	110.208	26.725.491
Số dư cuối kỳ	11.772.157	97.448.373	22.216.302	785.164	441.660	132.938.674
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	127.433.790	571.746.374	22.062.383	627.725	980.659	722.850.931
Tại ngày cuối kỳ	124.180.208	552.502.392	14.864.009	550.527	870.451	692.692.571

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.598.224.305 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	10.339.284.741
Thuê tài chính trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	10.339.284.741
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.938.615.893
Khấu hao trong kỳ	646.205.298
Số dư cuối kỳ	2.584.821.191
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.754.463.550
Tại ngày cuối kỳ	7.754.463.550

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Tiền thuê được tính dựa trên giá trị thuê và lãi suất thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính số C120305502 ngày 05 tháng 06 năm 2012 của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền mua tài sản: Bên Thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên Cho Thuê đồng ý bán Tài sản Thuê với giá bằng giá trị còn lại được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính số C120305502 ngày 05 tháng 06 năm 2012 của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	62.870.247.808	91.299.000	62.961.546.808
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.870.247.808	91.299.000	62.961.546.808
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.453.742.788	57.061.865	4.510.804.653
Khấu hao trong kỳ	714.236.622	5.706.186	719.942.808
Số dư cuối kỳ	5.167.979.410	62.768.051	5.230.747.461
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	58.416.505.020	34.237.135	58.450.742.155
Tại ngày cuối kỳ	57.702.268.398	28.530.949	57.730.799.347

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 57.412.032.361 đồng
- Xem thêm mục 5.10 và 5.17.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công trình văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn	4.567.320.403	4.020.377.023
Công trình xây dựng đường trạm, hệ thống điện, PCCC, xử lý nước thải	13.454.134.789	12.024.816.142
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.402.990.522	1.611.336.772
Tổng cộng	183.901.277.854	146.162.351.992

5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	768.167.598.993	656.921.402.783
Vay đối tượng khác	984.733.250	984.733.250
Vay dài hạn đến hạn trả	12.763.088.080	54.768.784.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		1.781.902.030
Tổng cộng	781.915.420.323	714.456.822.063

Các khoản vay ngân hàng dùng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên vật liệu, chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,8%/năm đối với USD và từ 13%/năm đến 19,8%/năm tùy từng thời kỳ đối với VND và được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình - Xem thêm mục 5.4, 5.6, 5.8.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân không thời hạn và vay các công ty khác dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất từ 0 đến 1,65%/tháng.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.17.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	241.235.523.745	475.291.044.025
Người mua trả tiền trước	17.017.071.988	41.712.658.824
Tổng cộng	258.252.595.733	517.003.702.849

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	132.295.088.299	204.374.979.874
Phải trả người bán tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	108.824.936.527	270.800.565.232
Phải trả người bán tại Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	115.498.919	115.498.919
Cộng	241.235.523.745	475.291.044.025

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		19.886.496
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế suất nhập khẩu	4.862.166.727	9.703.914.547

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.585.833.614
Thuế thu nhập cá nhân	311.141.479	334.083.068
		601.525.722
Tổng cộng	5.173.308.206	12.245.243.447
5.13. Phải trả người lao động		
Là khoản lương tháng 06 còn phải trả cho người lao động.		
5.14. Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	9.338.275.080	10.444.770.729
Chi phí khác	308.317.478	146.452.529
Tổng cộng	9.646.592.558	10.591.223.258
5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	254.487.332	267.194.389
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.586.574.687	853.122.903
Phải trả tiền mượn	8.383.059.017	79.513.700
Cổ tức phải trả	152.737.500	152.737.500
Khoản phải trả lâu năm	1.807.828.866	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.521.326.767	7.203.398.957
Tổng cộng	14.706.014.169	8.555.967.449
5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	Kỳ nay	Kỳ trước
Số dư đầu năm	2.389.416.784	5.292.988.954
Trích lập trong năm	553.407.757	395.554.000
Tặng khác		
Sử dụng trong năm	(67.866.300)	(3.299.126.170)
Số dư cuối năm	2.874.958.241	2.389.416.784
5.17. Vay và nợ dài hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	155.428.694.028	154.228.694.028
Vay đối tượng khác	39.054.588.182	111.520.925.958
Tổng cộng	194.483.282.210	265.749.619.986

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất dao động theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cộng biên độ phù hợp do các ngân hàng quy định từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu Năm	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	275.677.330.000	44.87	216.395.970.000	43.16
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	78.999.520.000	12.86	71.817.750.000	14.32
Vốn góp của các đối tượng khác	259.679.190.000	42.27	213.147.180.000	42.52
Tổng cộng	614.356.040.000	100,00	501.360.900.000	100,00

5.17.2. Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	61.863.152	50.136.090
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	61.863.152	50.136.090
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	3.227.840	3.227.840
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	58.207.764	46.908.250
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.17.3. Biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	501.360.900.000	112.995.140.000	614.356.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	160.852.283.540		160.852.283.540
Cổ phiếu quỹ	(58.638.685.584)		(58.638.685.584)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	26.017.792.309	939.012.928	26.956.805.237
Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	2.479.121.366	33.000.000	2.512.121.366
Lợi nhuận chưa phân phối	110.549.400.532	(23.941.923.695)	86.607.476.837
	742.620.812.163	90.025.229.233	832.646.041.396

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	12.479.411.730	7.973.712.632
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	58.207.764	46.908.250
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	242	170

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	569.972.692.052	605.356.048.802

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Trong đó: doanh thu xuất khẩu	381.434.566.934	365.893.260.436
	Hàng bán bị trả lại	(1.453.072.222)	(2.118.851.436)
	Doanh thu thuần	949.954.186.764	969.130.457.802
6.2.	Giá vốn hàng bán		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng cộng	865.687.772.366	898.790.392.610
6.3.	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng cộng	3.129.965.814	1.425.621.638
6.4.	Chi phí hoạt động tài chính		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí lãi vay	33.496.702.106	26.555.452.168
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.267.271.199	4.152.639.487
	Tổng cộng	35.763.973.305	30.708.091.655
6.5.	Chi phí bán hàng		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng cộng	10.076.895.476	8.951.751.676
6.6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng cộng	28.387.716.562	21.644.370.520
6.7.	Thu nhập khác		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng cộng	2.455.987.525	244.526.831
6.8.	Chi phí khác		
		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng cộng	2.540.835.642	2.830.571.048

6.9

S T T	Chỉ tiêu	Quý II/2014	Quý II/2013	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu thuần	606.111.174.507	609.938.250.851	(3.827.076.344)	(0,63%)
2	Lợi nhuận sau thuế	9.825.051.095	5.416.541.201	4.408.509.894	81,39%

Doanh thu quý 2/2014 giảm so với doanh thu quý 2/2013: 3.827.076.344đ (tương đương 0.63%).
 Lợi nhuận quý 2/2014 tăng mạnh so với quý 2/2013: 4.408.509.894đ (tương đương 81.39%). Nguyên nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

sản xuất.

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng Công ty như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm này</u>
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	+ Hoạt động thương mại 20% + Hoạt động sản xuất 15% và giảm 50%
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Đang được miễn thuế
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	25%

7. Thông tin về các bên có liên quan

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

<u>Tên công ty và cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đại Thiên Lộc	Công ty đầu tư
4. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Cổ đông lớn
5. Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn
6. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre	Cổ đông lớn

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>
Phải thu	14.957.622.681
Phải trả	2.057.454.893
Vay của các cá nhân và bên liên quan trong kỳ	39.054.588.182

- Công ty cũng cung cấp và nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan chịu lãi suất từ 0 % đến 1,65%/tháng đối với VND. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Tập đoàn có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong năm đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tình thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

9. **Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 được

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

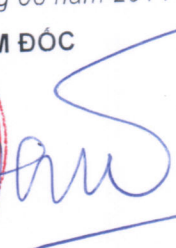
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ VUI

NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN

NGUYỄN THANH NGHĨA

